TECHNICAL DATA SHEET

T3034 HOMO POLYPROPYLENE

ỨNG DỤNG/APPLICATION

- Sản phẩm bao bì dệt, bao jumbo, sợi dệt, tấm dệt, sợi thừng v.v.
- *Woven bags, FIBC bags, woven sheets, tapes, straps, etc.*

TUÂN THỦ QUY ĐỊNH/*REGULATORY INFORMATION:*

- Đáp ứng các yêu cầu của Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) trong Bộ luật Quy định Liên bang trong 21 CFR 177.1520 về tiếp xúc với thực phẩm.
- *Meets the U.S. Food and Drug Administration (FDA) requirements in the Code of Federal Regulations in 21 CFR 177.1520 for food contact.*

ĐẶC TÍNH/*CHARACTERISTICS*

- Gia công dễ dàng và ổn định.
- Độ bền sợi rất cao.
- Chất lượng sản phẩm đồng đều.
- Kháng nước kéo theo tốt.
- *Excellent and consistent processability.*
- *Excellent yarn strength.*
- *Uniform article quality.*
- *Low water carry over.*

THÔNG SỐ ĐIỂN HÌNH/*TYPICAL DATA*

TÍNH CHẤT/*PROPERTIES*	UNIT	VALUE	TEST METHOD
Chỉ số dòng nóng chảy/*Melt Flow Rate* (2.16 kg/ 230°C)	**g/10 min**	**3,4**	**ASTM D1238**
Mật độ khối/ *Bulk density*	**kg/m^3**	**556**	**MCI PP-F-103**
Độ trắng/*Whiteness*	**/**	**75**	**MCI PP-F-127-3**
Hàm lượng bay hơi/*Volatile loss*	**%**	**0,005**	**MCI PP-F-115**
Độ bền kéo tại điểm chảy/*Tensile Strength at Yield*	**kgf/cm^2**	**362**	**ASTM D638**
Mô đun uốn/ *Flexural Modulus*	**kgf/cm2**	**14.700**	**ASTM D790**
Độ bền va đập/*Izod Impact Strength at 23°C*	**kg.cm/cm**	**1,9**	**ASTM D256**

Chú ý/*Remark:* Các giá trị được trình bày ở trên là dữ liệu điển hình, không được hiểu là thông số kỹ thuật và có thể nằm trong giới hạn nhất định/*The values presented on the above are typical data, not to be construed as specifications and may very within moderate ranges.*

Head Office: 208 Hung Vuong Street,
Quang Ngai Province – Vietnam
Tel: (84-255) 3825 825; Fax:(84-255) 3825 826
Website: www.bsr.com.vn

Site Office: Binh Tri Commune, Binh Son District,
Quang Ngai Province – Vietnam
Tel: (84-255) 3616 666; Fax: (84-255) 3616 555
Rev 2: 2024.09.10